



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

\*\*\*

Số: 1026 /BC-TĐTB-P5

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 2 - NĂM 2013**

*Yên Bái, ngày 17 tháng 7 năm 2013*

Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà  
Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>390 754 664 939</b>	<b>297 339 603 654</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>287 000 001 944</b>	<b>178 048 247 482</b>
1. Tiền	111	V.01	287 000 001 944	5 959 933 352
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01		172 088 314 130
<b>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>26 141 263 441</b>	<b>25 064 066 934</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		26 141 263 441	25 064 066 934
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III - Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>2</b>	<b>62 625 951 337</b>	<b>80 725 128 621</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		29 452 761 457	62 794 327 166
2. Trả trước cho người bán	132		2 024 096 449	1 151 875 519
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	31 162 461 511	16 792 294 016
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(13 368 080)	(13 368 080)
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>11 954 354 389</b>	<b>11 194 162 490</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	11 957 203 534	11 197 011 635
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 849 145)	(2 849 145)
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3 033 113 828</b>	<b>2 307 998 127</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		406 222 132	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	730 777 896	1 629 557 501
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	1 896 113 800	678 440 626
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>581 197 733 810</b>	<b>609 790 006 999</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

I	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>526 409 386 035</b>	<b>554 578 311 449</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	502 093 784 509	534 272 509 087
- Nguyên giá	222		1 385 632 361 963	1 386 941 328 306
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(883 538 577 444)	(852 668 819 219)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19 303 742 674	19 509 325 894
- Nguyên giá	228		20 558 322 400	20 558 322 400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 254 579 726)	(1 048 996 506)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5 011 858 852	796 476 468
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		54 365 000 000	54 365 000 000
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	54 365 000 000	54 365 000 000
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>423 347 775</b>	<b>846 695 550</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	423 347 775	846 695 550
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>971 952 418 749</b>	<b>907 129 610 653</b>

NGUỒN VỐN				
I				
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310-320)</b>	<b>300</b>		<b>144 877 850 076</b>	<b>35 389 442 650</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>144 877 850 076</b>	<b>35 389 442 650</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	4 491 296 716	9 619 830 880
2. Phải trả người bán	312		428 333 356	2 007 654 603
3. Người mua trả tiền trước	313	15		574 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	12 640 518 432	1 988 931 715
5. Phải trả người lao động	315		3 855 373 980	9 389 127 718
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3 329 516 277	930 331 746
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	117 392 546 315	9 128 669 160
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		2 740 265 000	1 750 896 828
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>827 074 568 673</b>	<b>871 740 168 003</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>827 074 568 673</b>	<b>871 740 168 003</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		635 000 000 000	635 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		20 101 490 506	20 101 490 506
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		96 657 589 227	83 451 380 430

	1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		6 155 588 270	5 425 294 474
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối		420		69 159 900 670	127 762 002 593
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422			
<b>II- Nguồn kinh phí</b>		430			
1. Nguồn kinh phí		432	V/23		
2. Nguồn kinh phí <input type="checkbox"/> hình thành tài sản		433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>		440		971 952 418 749	907 129 610 653

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi <input type="checkbox"/> xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN			101 318,20	67 734,82
DOLA				
EURO				
SEK				
EURO			4 840,00	4 840,00
Đô la Singapore				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU

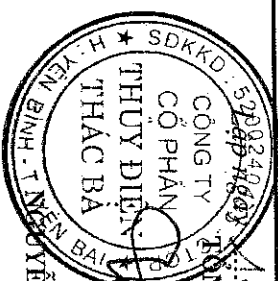


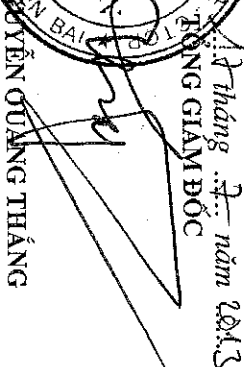
LÊ HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ ĐỨC TUẤN



  
 Lê Văn Cường  
 Giám đốc

Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà  
Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	87 296 806 189	54 289 844 700	131 663 816 414	97 396 102 484
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		87 296 806 189	54 289 844 700	131 663 816 414	97 396 102 484
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	28 741 606 582	31 506 417 880	53 283 297 177	51 432 366 830
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		58 555 199 607	22 783 426 820	78 380 519 237	45 963 735 654
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5 155 267 921	4 743 192 366	8 706 546 296	6 014 112 893
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	172 757 729	670 793 878	446 227 796	1 344 488 385
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		172 757 729	670 793 878	446 227 796	1 344 488 385
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 881 409 846	4 062 283 691	8 306 882 434	6 885 914 741
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		58 656 299 953	22 793 541 637	78 333 955 303	43 747 445 421
11. Thu nhập khác	31		47 821 807	190 103 497	74 902 020	230 368 765
12. Chi phí khác	32		24 066 659	59 365 443	53 651 679	92 318 703
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		23 755 148	130 738 054	21 250 341	138 050 062
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		58 680 055 101	22 924 279 691	78 355 205 644	43 885 495 483
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6 742 625 766	2 951 339 957	9 195 304 974	5 246 466 111
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		51 937 429 335	19 972 939 734	69 159 900 670	38 639 029 372
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 17 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



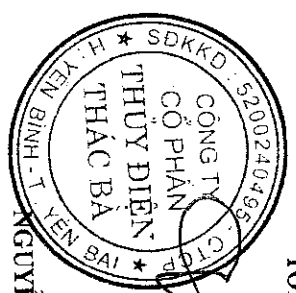
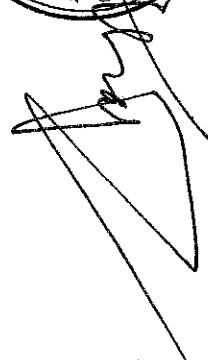
LÊ HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ ĐỨC TUẤN

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN QUANG THẮNG



Đơn vị báo cáo : Công ty CP thủy điện Thác Bà  
Địa chỉ : TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Ma số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>78 355 205 644</i>	<i>43 865 495 483</i>	
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>					
- Khoản hao TSCĐ	02		32 379 943 635	30 029 868 690	
- Các khoản dự phòng	03				
- <input type="checkbox"/> lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04				
- <input type="checkbox"/> lỗ từ hoạt động đầu tư	05				
- Chi phí <input type="checkbox"/> vay	06		446 227 796	1 344 488 385	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>111 181 377 075</b>	<b>75 259 852 558</b>	
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		17 653 996 212	52 080 828 128	
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(760 191 899)	(359 870 822)	
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể <input type="checkbox"/> vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		107 854 533 124	17 083 192 416	
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		17 125 643	211 673 887	
- Tiền <input type="checkbox"/> vay <input type="checkbox"/> trả	13		(505 113 686)	(1 394 173 356)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp <input type="checkbox"/> nộp	14		(2 952 132 864)	(3 980 931 242)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(126 335 970 222)	(73 634 476 486)	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16				
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>106 153 623 383</b>	<b>65 266 095 083</b>	

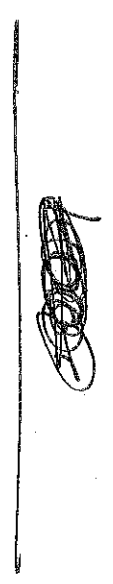
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>1</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11		(2.941.867.149)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu <input type="checkbox"/> cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.926.665.243	3.875.851.773
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>30</b>		<b>7.926.665.243</b>	<b>933.984.624</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp để phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.128.534.164)	(4.491.296.714)
5. Tiền chi trả nợ thuế tại chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận để trả cho chủ sở hữu	36	21		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<b>(5.128.534.164)</b>	<b>(4.491.296.714)</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	<b>50</b>		<b>108.951.754.462</b>	<b>61.708.782.993</b>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<b>60</b>		<b>178.048.247.482</b>	<b>47.470.758.050</b>
<i>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<b>61</b>			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	<b>70</b>	29	<b>287.000.001.944</b>	<b>109.179.541.043</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ HỒNG MINH

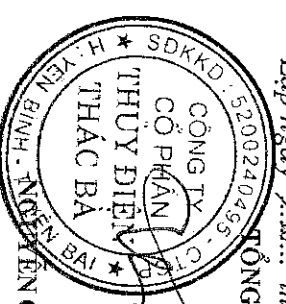
KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ ĐỨC TUẤN

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2013.

TRẦN GIAM ĐỐC





Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà

Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung  
theo TT 244/2009/TT - BTC ngày 31/11/2009  
của Bộ trưởng BTC

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Sở hữu theo cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Năng lượng*
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất và kinh doanh điện năng*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *VN đồng*

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Theo qui định hiện hành của Bộ tài chính*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Nhật ký chung*

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chính sách tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chính sách tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.*

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *hi nhận hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí tiêu thụ*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Theo phương pháp giá bình quân gia quyền*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (Kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối năm tài chính trước khi lập BC tài chính sẽ đánh giá hàng tồn kho so với giá thị trường để lập dự phòng nếu có sự giảm giá nhằm đảm bảo Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thuần
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:
    - Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó
    - Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy
    - Thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên
    - Có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên
  - Trình bày trên báo cáo:
    - Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng
    - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- 4- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo PP đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần nhà đất, cơ sở hạ tầng do chủ sở hữu nắm giữ hoặc đi thuê tài chính nắm giữ để chờ tăng giá hoặc cho thuê theo một hoặc nhiều hợp đồng thuê hoạt động. Ghi nhận là bất DSDT khi chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai
  - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo PP đường thẳng
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Phản ánh theo giá trị thực tế của khoản đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng về tổn thất của các khoản đầu tư khác. Giá vốn của chứng khoán đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền mỗi tháng.
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo số vốn đầu tư thực tế, căn cứ vào thời gian thu hồi vốn để phân loại thành khoản đầu tư ngắn hạn hay dài hạn. Đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi vốn không quá 1 năm, đầu tư dài hạn có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo quy định hiện hành
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan đến tài sản dở dang nào thì được vốn hoá vào TS đó, nếu khoản vay liên quan đến nhiều TS dở dang thì vốn hoá theo tỷ lệ được xác định qua tính toán.
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: 100% hoặc theo tỷ lệ quy định thông qua việc tính toán nếu chi phí đi vay liên quan đến nhiều TS dở dang hoặc vốn vay vừa phục vụ SXKD vừa phục vụ SX TS dở dang
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
- Chi phí trả trước: Chi phí đã chi trong kỳ này nhưng liên quan đến nhiều kỳ SXKD sau và vốn hoá theo kỳ kế toán
  - Chi phí khác: Vốn hoá theo kỳ kế toán
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Được phân bổ theo tháng

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
  - Chi phí phải trả bao gồm: chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, trích trước chi phí lãi vay phải trả và trích trước các khoản chi phí khác. Việc ghi nhận các khoản chi phí
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
  - Thăng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quy
  - Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị của các tài sản do Công ty quyết định đầu tư, mua mới từ quỹ đầu tư phát triển.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ (tỷ giá nhận nợ) và tỷ giá thanh toán
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
  - Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi đã chuyển giao toàn bộ hay hầu hết những lợi ích liên quan cho bên mua. Doanh thu không phân biệt là đã thu tiền hay chưa thu tiền.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã tiêu dùng xong. Doanh thu không phân biệt là đã thu tiền hay chưa thu tiền.
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty liên doanh, công ty liên kết và công ty khác mà Công ty tham gia góp vốn; lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện; lãi tiền gửi ngân hàng; lãi tiền cho vay hoặc ủy thác quản lý vốn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản cho vay và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Ghi nhận sau khi có đầy đủ chứng từ phản ánh khối lượng công việc đã hoàn thành được chấp nhận thanh toán.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:
  - Chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
  - Chi phí cho vay và đi vay vốn
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
  - Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chưa thực hiện do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm cuối năm
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tiền	Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		1 657 149 805	1 413 431 010
- Tiền gửi ngân hàng		285 342 852 139	4 546 502 342
- Tiền đang chuyển			
- Các khoản tương đương tiền			172 088 314 130
<b>Cộng</b>		<b>287 000 001 944</b>	<b>178 048 247 482</b>
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu		Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		26 141 263 441		25 064 066 934
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		31 162 461 511	16 792 294 016
- Phải thu khác		31 162 461 511	16 792 294 016
<b>Cộng</b>		<b>31 162 461 511</b>	<b>16 792 294 016</b>
4- Hàng tồn kho			
- Hàng mua đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		11 557 355 737	10 782 097 763
- Công cụ, dụng cụ		399 847 797	414 913 872

B09\_DN- Thuyết minh báo cáo tài chính theo quyết định 15

Ngày in : 12/07/2013

Trang 4/17

- Chi phí SX, KD dở dang									
- Thành phẩm									
- Hàng hóa									
- Hàng gửi đi bán									
- Hàng hóa kho bảo thuế									
- Hàng hóa bất động sản									
<b>Công giá gốc hàng tồn kho</b>							<b>11 957 203 534</b>		<b>11 197 011 635</b>

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

\* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Chỉ tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				1 500 546 344
- Các khoản khác phải thu nhà nước			730 777 896	129 011 157
<b>Cộng</b>			<b>730 777 896</b>	<b>1 629 557 501</b>
6- Phải thu dài hạn nội bộ				
- Cho vay dài hạn nội bộ				
- Phải thu dài hạn nội bộ khác				
<b>Cộng</b>				
7- Phải thu dài hạn khác				
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản tiền nhân uỷ thác				
- Cho vay không có lãi				
- Phải thu dài hạn khác				
<b>Cộng</b>				

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	627 954 508 917	737 362 883 582	15 647 042 616	5 845 529 555	131 363 636	1 386 941 328 306
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		151 112 000		64 680 909		215 792 909
- Lũy kế mua từ đầu năm		139 880 000		40 135 455		180 015 455
- Đầu tư XDCC hoàn thành				24 545 454		35 777 454
- Lũy kế tăng khác		11 232 000		1 129 090 215	13 909 091	1 524 759 282
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	84 889 450	254 904 574	41 966 932			
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				160 081 369		160 081 369

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
- Lũy kế giảm khác	84 869 450	254 904 574	41 966 932	969 008 846	13 909 091	1 364 677 693	
4. Số dư cuối kỳ	627 869 619 467	737 269 091 008	15 605 076 684	4 781 120 249	117 454 545	1 385 632 361 953	
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
- Số dư đầu năm	350 467 614 893	484 105 089 185	12 883 186 388	5 202 799 723	10 129 030	852 668 819 219	
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	9 369 872 196	22 312 394 876	3 12 547 434	172 977 727	6 568 182	32 174 360 415	
- Lũy kế tăng khác	14 376 828					14 376 828	
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán					160 081 369		160 081 369
- Lũy kế giảm khác	67 367 609	204 842 967	41 966 932	841 806 033	2 896 108	1 158 897 649	
- Số dư cuối kỳ	359 784 476 308	506 212 641 094	13 153 767 890	4 373 890 048	13 802 104	883 538 577 444	
III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	277 486 894 024	253 257 794 397	2 763 856 228	642 729 832	121 234 606	534 272 509 087	
- Tại ngày cuối kỳ	268 085 143 159	231 046 449 914	2 451 308 794	407 230 201	103 652 441	502 093 784 509	

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD thuê TC							
Số dư đầu năm							
- Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Lũy kế tăng từ đầu năm							



Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	20 558 322 400							20 558 322 400
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	20 558 322 400							20 558 322 400
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1 048 996 506							1 048 996 506
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	205 583 220							205 583 220
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	1 254 579 726							1 254 579 726
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm	19 509 325 894							19 509 325 894

- Tại ngày cuối năm 19 303 742 674 19 303 742 674

Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDGB dở dang	5 011 858 852	796 476 468
Trong đó những công trình lớn gồm:		
+ Nâng cấp và HDH hệ thống đo lường, điều khiển		
+ Đại tu nâng cấp TMS		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

### 13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác		54 365 000 000		54 365 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị: Góp vốn đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng theo hđ góp vốn giữa Cty CP thủy điện Thác Bà và Cty CP nhiệt điện Hải Phòng				
	Chi tiền		Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn		423 347 775		846 695 560
Trong đó:				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình				
- Chi phí trả trước dài hạn khác				
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn				637 237 450
- Vay ngắn hạn				

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn đến hạn trả	4 491 296 716	8 982 593 430
<b>Cộng</b>	<b>4 491 296 716</b>	<b>9 619 830 880</b>
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT		563 366 893
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	4 742 625 766	
- Thuế TNDN	1 155 111 276	
- Thuế tài nguyên		215 008 226
- Thuế thu nhập cá nhân	676 142 992	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	2 585 328 998	1 210 536 596
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3 481 309 400	
<b>Cộng</b>	<b>12 640 518 432</b>	<b>1 988 931 715</b>
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3 194 586 125	791 801 594
- Lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác	134 930 152	138 530 152
<b>Cộng</b>	<b>3 329 516 277</b>	<b>930 331 746</b>
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	16 769 498	
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn	26 400 870	379 511 244
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	117 349 375 947	8 749 157 916
<b>Cộng</b>	<b>147 392 546 315</b>	<b>9 128 669 160</b>
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		

<b>Cộng</b>				
20- Các khoản vay và nợ dài hạn				
a - Vay dài hạn				
- Vay ngân hàng				
- Vay đối tượng khác				
b - Nợ dài hạn				
- Thuế tài chính				
- Nợ dài hạn khác				
<b>Cộng</b>				

\* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

\* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay		Quý này năm trước	
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế
Dưới 1 năm				
Từ 1 - 5 năm				
Trên 5 năm				

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu	Quý này năm nay		Quý này năm trước	
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Trong đó:				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng				
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước				
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Trong đó:				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế				
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	635 000 000 000		20 101 490 506			
Số dư đầu năm nay						
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	635 000 000 000		20 101 490 506			

Chi tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tại chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	83 451 380 430	5 425 294 474		127 762 002 593		871 740 168 003
Số dư đầu năm nay	13 206 208 797	730 293 796		224 752 316 252		238 688 818 845
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	96 657 589 227	6 155 588 270		283 354 418 175		827 074 568 673

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	635 000 000 000	635 000 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	635 000 000 000	635 000 000 000
<b>Cộng</b>		

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

\* Số lượng cổ phiếu quy

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	635 000 000 000	635 000 000 000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ	635 000 000 000	635 000 000 000
+ Vốn góp cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số hiệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	96 657 589 227	83 451 380 430
- Quỹ dự phòng tài chính	6 155 588 270	5 425 294 474
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: - Quỹ đầu tư phát triển trích lập dùng để: Bổ xung vào vốn kinh doanh của đơn vị, đầu tư mở rộng qui mô hoạt động sản xuất kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của đơn vị,  
- Mục đích trích lập sử dụng quỹ dự phòng tài chính: Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra sau khi đã được các tổ chức, cá nhân gây ra và tổ chức bảo hiểm bồi thường.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCD thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCD không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	131 663 816 414	97 396 102 484
+ Doanh thu bán hàng	130 825 334 596	96 239 743 055
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	838 481 818	1 156 359 429
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		



Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
26- Các khoản giảm từ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	131 663 816 414	97 396 102 484
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	130 825 334 596	96 239 743 065
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	838 481 818	1 156 359 429
28- Giá vốn hàng bán	53 283 297 177	51 432 366 830
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>53 283 297 177</b>	<b>51 432 366 830</b>
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8 706 546 296	5 898 064 122
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		116 048 771
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HD tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>8 706 546 296</b>	<b>6 014 112 893</b>
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	446 227 796	1 344 488 365

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>446 227 796</b>	<b>1 344 488 385</b>
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 196 304 974	5 246 466 114
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 483 102 384	1 015 937 538
- Chi phí nhân công	11 713 226 513	9 663 119 587
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32 377 464 200	30 029 868 690
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 757 267 991	1 131 340 386
- Chi phí khác bằng tiền	14 259 118 523	16 375 593 192
<b>Cộng</b>	<b>61 590 479 611</b>	<b>58 215 859 393</b>

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước

<p>Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:</p> <p>Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.</p> <p>Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.</p>	
---	--

**VII- Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

Số dư với các bên liên quan:	30/06/2013	01/01/2013
<b>Các khoản tiền ủy thác quản lý vốn</b>		
Công ty Tài chính CP điện lực	26.141.263.441	25.064.066.934
Vay và Nợ ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	0	637.237.450
Công ty tài chính CP điện lực	4.491.296.716	8.982.593.428
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty mua bán điện-Tập đoàn Điện lực Việt Nam	27.154.358.526	59.615.788.995
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	28.438.618.968	12.829.011.890

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2); Do đặc thù của Công ty là địa điểm hoạt động sản xuất kinh doanh nằm trên một khu vực địa lý và doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 97% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nên công ty chưa áp dụng Chuẩn mực kế toán số 28 về việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo bộ phận.

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

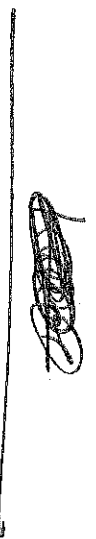
6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác: (3): Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2013 đạt 51.937.429.335 đồng; lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2012 đạt 19.972.939.734 đồng. Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2013 tăng so với quý 2 năm 2012 là do giá bán điện năm 2013 là 526,25 đ/kwh cao hơn giá bán điện năm 2012 (giá bán điện năm 2012 là 522,48 đ/kwh) và doanh thu tăng thêm do công ty tham gia thị trường phát điện cạnh tranh dẫn đến số liệu Doanh thu quý 2/2013 tăng và Lợi nhuận sau thuế quý 2/2013 tăng.

NGƯỜI LẬP BIỂU

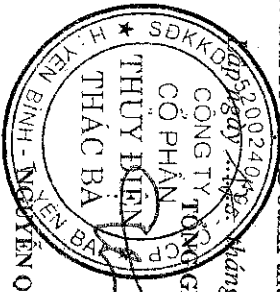
KẾ TOÁN TRƯỞNG

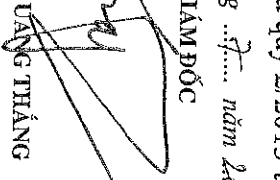




LÊ HỒNG MINH

LÊ ĐỨC TUẤN



  
 NGUYỄN QUANG THẮNG